EXIMBANK

Số:.616../2024/EIB-TGĐ
V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 4 năm 2023 của Eximbank

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM..... ngày...30....tháng..01.....năm.2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

- Mã chứng khoán: **EIB**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
- Điện thoại: (028) 3821 0056 Fax: (028) 3914 2457
- Email: eximbank.cbtt@eximbank.com.vn Website: https://eximbank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 4 năm 2023.
- Công văn Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày ...30./**01/2024** tại đường dẫn https://eximbank.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 4 năm 2023
- Công văn Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu. KTTH&T.

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Ký ngày: 30/1/2024 10:41:57

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

Biểu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Tại ngày 31.12.2023

Đvt: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**2.257.426**	**2.125.863**
II	**Tiền gửi tại NHNN**		**4.058.527**	**5.584.541**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**		**43.026.893**	**26.046.802**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		43.026.893	26.046.802
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro (*)	V4	-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	V1	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	V2	-	**120.182**
VI	**Cho vay khách hàng**		**138.913.150**	**129.196.168**
1	Cho vay khách hàng	V3	140.448.924	130.505.614
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V4	(1.535.774)	(1.309.446)
VII	**Hoạt động mua nợ**		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	V5	**6.983.290**	**16.074.579**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.712.868	2.112.868
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.438.770	14.105.857
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(168.348)	(144.146)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V6	-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	**Tài sản cố định**		**3.681.740**	**3.271.085**
1	Tài sản cố định hữu hình		1.109.933	703.560
a	Nguyên giá TSCĐ		2.509.785	2.043.820
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(1.399.852)	(1.340.260)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2.571.807	2.567.525
a	Nguyên giá TSCĐ		2.921.773	2.872.711
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(349.966)	(305.186)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
XI	**Bất động sản đầu tư**		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	**Tài sản Có khác**		**2.495.809**	**2.636.831**
1	Các khoản phải thu		1.318.563	1.298.858
2	Các khoản lãi, phí phải thu		805.637	982.699
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		20.549	20.548
4	Tài sản Có khác		817.031	800.697
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(465.971)	(465.971)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**201.416.835**	**185.056.051**
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ chính phủ và NHNN**	**V7**	**19.870**	**24.261**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		19.870	24.261
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V8**	**16.363.869**	**11.893.026**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		16.363.869	9.421.326
2	Vay các TCTD khác		-	2.471.700
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V9**	**156.329.168**	**148.614.571**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V2**	**230.822**	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V10**	**2.000.000**	-
VII	**Các khoản nợ khác**	**V11**	**4.028.107**	**4.044.293**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.552.457	2.489.667
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.475.650	1.554.626
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng nợ phải trả		**178.971.836**	**164.576.151**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V13**	**22.444.999**	**20.479.900**
1	Vốn của TCTD		17.563.006	12.448.674
a	Vốn điều lệ		17.469.561	12.355.229
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(78.273)	(78.273)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		2.896.986	2.572.222
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.985.007	5.459.004
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**201.416.835**	**185.056.051**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đvt: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
1	**Bảo lãnh vay vốn**		-	-
2	**Cam kết giao dịch hối đoái**		**103.163.887**	**28.234.905**
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		7.010.818	252.910
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		8.004.778	315.673
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		88.148.291	27.666.322
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	**Cam kết cho vay không hủy ngang**		-	-
4	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**		**1.226.057**	**1.975.802**
5	**Bảo lãnh khác**		**2.819.202**	**3.884.758**
6	**Các cam kết khác**		**1.655.576**	**171.563**
7	**Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**		**41.820.995**	**26.073.275**
8	**Nợ khó đòi đã xử lý**		**12.647.688**	**12.804.171**
9	**Tài sản và chứng từ khác**		**358.413**	**344.993**

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Xuân Quỳnh	Lã Quang Trung	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

Biểu số: B03a/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý IV năm 2023

Đvt: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**VI.14**	3.677.988	3.391.066	14.699.192	12.170.179
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	**VI.15**	(2.280.452)	(1.953.464)	(10.102.088)	(6.578.208)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.397.536**	**1.437.602**	**4.597.104**	**5.591.971**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		408.504	406.590	1.393.614	1.118.987
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(280.038)	(221.622)	(879.314)	(605.172)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**128.466**	**184.968**	**514.300**	**513.815**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**24.113**	**254.863**	**485.920**	**606.104**
IV	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.16**	-	-	-	-
V	**(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.17**	**(18.731)**	**(26.371)**	**121.282**	**87.550**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		686.717	98.538	930.556	530.862
6	Chi phí hoạt động khác		(47.030)	(36.045)	(95.477)	(47.880)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**639.687**	**62.493**	**835.079**	**482.982**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.18**	**324**	**277**	**1.148**	**5.643**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI.19**	**(909.440)**	**(1.273.965)**	**(3.140.808)**	**(3.475.409)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.261.955**	**639.867**	**3.414.025**	**3.812.656**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(254.471)**	**(111.549)**	**(694.399)**	**(103.590)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.007.484**	**528.318**	**2.719.626**	**3.709.066**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(202.936)	(135.729)	(554.528)	(774.317)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		1	11.003	1	11.003
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(202.935)**	**(124.726)**	**(554.527)**	**(763.314)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**804.549**	**403.592**	**2.165.099**	**2.945.752**

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Xuân Quỳnh	Lã Quang Trung	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM, Việt Nam

Biểu số: B04/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.882.415	12.137.627
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(9.957.447)	(6.442.933)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		514.300	513.815
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		543.415	804.012
05	Thu nhập khác		(21.703)	10.806
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		854.461	469.632
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(3.237.111)	(2.977.086)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(488.166)	(628.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**3.090.164**	**3.887.639**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			**(8.216.562)**	**(9.127.920)**
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.067.087	6.787.903
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		120.182	(115.920)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(9.943.310)	(15.830.984)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(468.071)	(166.623)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		7.550	197.704
Những thay đổi về công nợ hoạt động			**14.357.831**	**15.638.246**
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(4.391)	(4.923)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		4.470.843	4.277.167
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		7.714.597	11.240.780
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.000.000	-
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		230.822	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(54.040)	125.232
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	(10)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.231.433**	**10.397.965**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(665.950)	(219.456)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		19.009	37.728
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.148	5.643
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(645.793)**	**(176.085)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**8.585.640**	**10.221.880**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**40.757.206**	**30.535.326**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		-	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**49.342.846**	**40.757.206**

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Xuân Quỳnh	Lã Quang Trung	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1
TP.HCM, Việt Nam

Biểu số: B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý IV năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp. Vốn điều lệ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 17.469.561 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Bà Đỗ Hà Phương	Chủ tịch
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Chủ tịch (Từ ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên độc lập
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Anh	Thành viên
Ông Trần Tấn Lộc	Thành viên (Đến ngày 25 tháng 01 năm 2024)

4. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông Ngo Tony	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên
Bà Doãn Hồ Lan	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Quyền Tổng Giám đốc (Từ ngày 03 tháng 10 năm 2023)
Ông Trần Tấn Lộc	Tổng Giám đốc (Đến ngày 02 tháng 10 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Đến ngày 02 tháng 10 năm 2023)
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mai Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 02 tháng 10 năm 2023)
Ông Lã Quang Trung	Kế toán trưởng

6. Trụ sở chính và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi tám (48) Chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con này đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 300.000 triệu đồng.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.234 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.628 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và công ty con rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và các Quyết định, Thông tư sửa đổi bổ sung; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng; Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018; Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022; Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính được áp dụng trên Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và công ty con trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Điều 26 Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban

hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức Tín dụng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

(a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc

(b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Ngân hàng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào tài khoản *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2. Hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Định kỳ, số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

3.2. Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục *"Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn"* hoặc khoản mục công nợ - khoản mục *"Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn"*.

3.3. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi vốn gốc, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các hợp đồng hoán đổi tiền tệ hoặc kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng.

Đối với các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 (gọi tắt là Thông tư 01/2020/TT-NHNN), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (gọi tắt là Thông tư 03/2021/TT-NHNN), Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (gọi tắt là Thông tư 14/2021/TT-NHNN) và Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn (gọi tắt là Thông tư 02/2023/TT-NHNN), kể từ ngày cơ cấu lại thì không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thu được.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Các khoản cho vay khách hàng

5.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

5.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo các quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay của Ngân hàng và công ty con được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	– Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; – Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; – Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	– Khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; – Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn;

	– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	– Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; – Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; – Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; – Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; – Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; – Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ nghi ngờ	– Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; – Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; – Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; – Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; – Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; – Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ có khả năng mất vốn	– Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên;

– Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

– Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;

– Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

– Khoản nợ của khách hàng là Tổ chức Tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản;

– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;

– Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

– Đối với nợ quá hạn: Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với các nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn.

– Đối với nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ: Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại.

– Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

– Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

– Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

– Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

– Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ 01 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

– Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ được giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại theo quy định khi các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Điều 6 Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Khoản 4 Điều 1 Thông tư 03/2021/TT-NHNN và Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì ngân hàng và công ty con phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, ngân hàng và công ty con phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, ngân hàng và công ty con được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tự phân loại và cung cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp, ngân hàng và công ty con điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp. Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp; đồng thời căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý.

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp của tháng cuối cùng của quý được ghi nhận vào kỳ báo cáo tài chính tương ứng.

Dự phòng chung: Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, ngân hàng và công ty con phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

(i) Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

(ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

(iii) Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

(iv) Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

Dự phòng cụ thể: Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 11/2021/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể được trích lập đối với khách hàng có nợ được giữ nguyên nhóm nợ được quy định trong Khoản 5 Điều 1 Thông tư 03/2021/TT-NHNN và Điều 6 Thông tư 02/2023/TT-NHNN.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được

ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính; Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

6.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập, hoặc không là đối tác chiến lược, hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được hạch toán giống như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh 6.1)*.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

6.3. Phân loại lại chứng khoán

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính, Ngân hàng và công ty con được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính

khác.

Theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng và công ty con chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

9.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

10. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng và công ty con ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được hạch toán trên cơ sở dự chi.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng nắm giữ 6.090.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 78.273 triệu đồng từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 đến ngày 16 tháng 01 năm 2014.

11.2. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017 và theo Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng và công ty con trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

- Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

- Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán

1. Chứng khoán kinh doanh

(Đvt: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31.12.2023				
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**56.420.793**	**79.493**	**295.178**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.512.507	79.493	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.908.286	-	295.178
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**	**730.932**	-	**15.137**
	- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	730.932	-	15.137
Tại ngày 31.12.2022				
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**17.573.476**	**192.566**	**72.384**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.561.693	-	72.384
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.011.783	192.566	-
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**			
	- Hợp đồng hoán đổi lãi suất			

(*)Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

3. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	139.825.978	129.968.835
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	621.777	535.200
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	1.169	1.579
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	**140.448.924**	**130.505.614**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Nợ đủ tiêu chuẩn	134.883.009	126.818.432
Nợ cần chú ý	1.839.055	1.340.522
Nợ dưới tiêu chuẩn	446.225	264.618
Nợ nghi ngờ	1.412.553	450.518
Nợ có khả năng mất vốn	1.868.082	1.631.524
Tổng	**140.448.924**	**130.505.614**

Phân tích dư nợ theo thời gian

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Nợ ngắn hạn	100.281.143	85.147.755
Nợ trung hạn	2.103.507	2.952.728
Nợ dài hạn	38.064.274	42.405.131
Tổng	**140.448.924**	**130.505.614**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Tại ngày 01.10.2023	**1.008.664**	**379.749**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	30.692	223.779
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(107.110)
Tại ngày 31.12.2023	**1.039.356**	**496.418**
Kỳ trước		
Tại ngày 01.07.2023	**974.761**	**604.600**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	33.903	136.110
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(360.961)
Tại ngày 30.09.2023	**1.008.664**	**379.749**

5. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**3.560.083**	**1.968.722**
a. Chứng khoán Nợ	3.500.000	1.900.000
b. Chứng khoán Vốn	212.868	212.868
c. Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
d. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(152.785)	(144.146)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	**3.423.207**	**14.105.857**
a. Giá trị chứng khoán	3.438.770	14.105.857
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(15.563)	-
Tổng	**6.983.290**	**16.074.579**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	-	-

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
1. Vay NHNN	19.870	24.261
2. Tiền gửi Kho bạc Nhà nước	-	-
3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**19.870**	**24.261**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	**79.133**	**71.836**
- Bằng VND	78.732	71.445
- Bằng ngoại tệ	401	391
b. Tiền gửi có kỳ hạn	**16.284.736**	**9.349.490**
- Bằng VND	12.168.400	6.560.000
- Bằng ngoại tệ	4.116.336	2.789.490
Tổng	**16.363.869**	**9.421.326**
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-

- Bằng ngoại tệ	-	2.471.700
Tổng	**-**	**2.471.700**
Tổng tiền gửi và vay của các TCTD khác	**16.363.869**	**11.893.026**

9. Tiền gửi của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Tiền gửi không kỳ hạn	**24.670.283**	**20.276.509**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	19.156.545	15.440.343
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.513.738	4.836.166
Tiền gửi có kỳ hạn	**130.542.492**	**127.369.539**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	128.081.021	124.507.084
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.461.471	2.862.455
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**626.660**	**480.534**
Tiền gửi ký quỹ	**489.733**	**487.989**
Tổng	**156.329.168**	**148.614.571**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Chứng chỉ tiền gửi	**2.000.000**	**-**
- Dưới 12 tháng	2.000.000	-
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
- Từ 5 năm trở lên	-	-
Tổng	**2.000.000**	**-**

11. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Các khoản phải trả nội bộ	115.731	406.223
Các khoản phải trả bên ngoài	3.589.853	3.457.007
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322.523	181.063
Tổng	**4.028.107**	**4.044.293**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2023	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại ngày 31.12.2023
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	17.690	117.798	(112.474)	23.014
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	135.674	554.528	(488.166)	202.036
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất	-	515	(515)	-
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	20.987	151.817	(161.741)	11.063
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.683	(3.683)	-
Tổng cộng	**174.351**	**828.341**	**(766.579)**	**236.113**

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.549	20.548
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**20.549**	**20.548**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sỡ hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01.01.2023	**12.355.229**	**156.322**	**(78.273)**	**-**	**-**	**326**	**1.700.528**	**871.368**	**-**	**5.459.004**	**15.396**	**20.479.900**
Tăng trong kỳ	5.114.332	-	-	-	-	-	216.509	108.255	-	2.165.099	-	**7.604.195**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.639.096)	-	**(5.639.096)**
Tại ngày 31.12.2023	**17.469.561**	**156.322**	**(78.273)**	**-**	**-**	**326**	**1.917.037**	**979.623**	**-**	**1.985.007**	**15.396**	**22.444.999**

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

13.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.746.956.148**	**1.235.522.904**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.746.956.148**	**1.235.522.904**
+ Cổ phiếu phổ thông	1.746.956.148	1.235.522.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**(6.090.000)**	**(6.090.000)**
+ Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(6.090.000)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.740.866.148**	**1.229.432.904**
+ Cổ phiếu phổ thông	1.740.866.148	1.229.432.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	**10.000 đồng/cổ phiếu**	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động. (Số liệu Quý IV/2022 đã được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán)

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý IV/2022
Thu nhập lãi tiền gửi	222.321	240.265
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.371.876	3.012.209
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	58.806	110.482
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	58.806	110.482
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng	24.551	27.861
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	434	249
Tổng	**3.677.988**	**3.391.066**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý IV/2022
Trả lãi tiền gửi	2.253.067	1.919.250
Trả lãi tiền vay	183	33.585
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	23.218	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.984	629
Tổng	**2.280.452**	**1.953.464**

16. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý IV/2022
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

17. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý IV/2022
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(13.684)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(18.731)	(12.687)
Tổng	**(18.731)**	**(26.371)**

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý IV/2022
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	324	277
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	324	277
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**324**	**277**

19. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý IV/2022
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**1.331**	**676**
2. Chi phí cho nhân viên	**523.726**	**797.227**
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	444.839	713.778
- Các khoản chi đóng góp theo lương	40.391	39.408
- Chi trợ cấp	17.839	10.817
3. Chi về tài sản:	**194.671**	**150.311**

Trong đó khấu hao tài sản cố định	56.329	34.573
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	**151.640**	**237.315**
Trong đó: - Công tác phí	6.524	7.541
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**38.072**	**33.420**
6. Trích lập dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	-	**55.016**
Tổng	**909.440**	**1.273.965**

VII. Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Ngân hàng và công ty con không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

21. Giao dịch với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của Ngân hàng và công ty con với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023
Các cổ đông lớn	
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	-
Vay từ các cổ đông lớn	-
Tiền gửi tại các cổ đông lớn	-
Các bên liên quan khác	
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	65.590
Lãi phải trả cho các bên liên quan khác	1.649
Cho các bên liên quan khác vay	1.519
Lãi phải thu các bên liên quan khác	1

Giao dịch phát sinh của Ngân hàng và công ty con với các bên liên quan trong Quý IV/2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV/2023
Các cổ đông lớn	
Thu nhập lãi	-
Chi phí lãi	-
Các bên liên quan khác	
Thu nhập lãi	8
Chi phí lãi	2.631

22. Báo cáo bộ phận

22.1. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	947.457	659.931	7.185.014	(5.114.414)	3.677.988
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(764.171)	(504.992)	(6.125.703)	5.114.414	(2.280.452)
Thu nhập thuần từ lãi	**183.286**	**154.939**	**1.059.311**	**-**	**1.397.536**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	116.940	12.019	428.111	(148.566)	408.504
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(75.855)	(6.421)	(346.328)	148.566	(280.038)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**41.085**	**5.598**	**81.783**	**-**	**128.466**
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**33.389**	**3.609**	**(12.885)**		**24.113**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-		-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	**(18.731)**		**(18.731)**
Thu nhập từ hoạt động khác	1.645	1.234	683.838		686.717
Chi phí từ hoạt động khác	(188)	(64)	(46.778)		(47.030)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**1.457**	**1.170**	**637.060**		**639.687**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	**324**		**324**
Chi phí hoạt động	**(99.109)**	**(61.399)**	**(748.932)**		**(909.440)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**160.108**	**103.917**	**997.930**		**1.261.955**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(57.680)**	**(23.603)**	**(173.188)**		**(254.471)**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**102.428**	**80.314**	**824.742**		**1.007.484**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(202.936)		(202.936)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	1		1
Chi phí thuế TNDN	-	-	**(202.935)**		**(202.935)**
Lợi nhuận sau thuế	**102.428**	**80.314**	**621.807**		**804.549**

(*): Hội sở chính thuộc khu vực miền Nam thực hiện một số chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

22.2. Báo cáo bộ phận riêng theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ngân hàng	Khác	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.677.988	4.420	(4.420)	3.677.988
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.284.872)	-	4.420	(2.280.452)
Thu nhập thuần từ lãi	**1.393.116**	**4.420**	**-**	**1.397.536**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	406.046	39.978	(37.520)	408.504
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(280.038)	-	-	(280.038)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**126.008**	**39.978**	**(37.520)**	**128.466**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**24.113**	**-**	**-**	**24.113**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**-**	**-**	**-**	**-**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(18.731)**	**-**	**-**	**(18.731)**
Thu nhập từ hoạt động khác	686.049	692	(24)	686.717
Chi phí từ hoạt động khác	(84.501)	(73)	37.544	(47.030)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**601.548**	**619**	**37.520**	**639.687**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**324**	**-**	**-**	**324**
Chi phí hoạt động	**(894.614)**	**(14.826)**	**-**	**(909.440)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**1.231.764**	**30.191**	**-**	**1.261.955**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(254.471)**	**-**	**-**	**(254.471)**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**977.293**	**30.191**	**-**	**1.007.484**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(198.541)	(4.395)	-	(202.936)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1	-	-	1
Chi phí thuế TNDN	**(198.540)**	**(4.395)**	**-**	**(202.935)**
Lợi nhuận sau thuế	**778.753**	**25.796**	**-**	**804.549**

23. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	140.448.924	23.149.492	7.151.638
Ngoài nước	-	19.877.401	-
Tổng cộng	**140.448.924**	**43.026.893**	**7.151.638**

	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	16.363.869	153.654.186
Ngoài nước	-	2.674.982
Tổng cộng	**16.363.869**	**156.329.168**

	Cam kết bảo lãnh	Các công cụ tài chính phái sinh
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	4.351.794	57.102.083
Ngoài nước	-	49.642
Tổng cộng	**4.351.794**	**57.151.725**

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

24. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

24.1. Rủi ro công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng và công ty con là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng và công ty con . Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng và công ty con kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng và công ty con cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng và công ty con thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng và công ty con giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

24.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

25. Rủi ro thị trường

25.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các công cụ tài chính phái sinh khác; góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo;

25.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.257.426	-	-	-	-	-	-	2.257.426
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.058.527	-	-	-	-	-	4.058.527
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	43.026.893	-	-	-	-	-	43.026.893
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	5.565.915	-	33.676.089	62.389.214	30.916.948	7.373.105	447.796	79.857	140.448.924
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	212.868	-	451.729	1.000.000	2.500.000	800.000	2.112.041	7.151.638
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	3.681.740	-	-	-	-	-	-	3.681.740
X- Tài sản có khác (*)	465.971	2.495.809	-	-	-	-	-	-	2.961.780
Tổng tài sản	**6.106.886**	**8.647.843**	**80.761.509**	**62.840.943**	**31.916.948**	**9.873.105**	**1.247.796**	**2.191.898**	**203.586.928**
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	16.363.869	2.054	17.816	-	-	-	16.383.739
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.427.661	32.191.918	41.485.845	21.098.917	2.124.827	-	156.329.168
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	215.685	-	5.017	10.120	-	-	-	230.822
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000	1.500.000	-	-	2.000.000
VI- Các khoản nợ khác	-	4.028.107	-	-	-	-	-	-	4.028.107
Tổng nợ phải trả	-	**4.243.792**	**75.791.530**	**32.198.989**	**42.013.781**	**22.598.917**	**2.124.827**	-	**178.971.836**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**6.106.886**	**4.404.051**	**4.969.979**	**30.641.954**	**(10.096.833)**	**(12.725.812)**	**(877.031)**	**2.191.898**	**24.615.092**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**6.106.886**	**4.404.051**	**4.969.979**	**30.641.954**	**(10.096.833)**	**(12.725.812)**	**(877.031)**	**2.191.898**	**24.615.092**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

25.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

25.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	VNĐ	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quí	923.897	70.739	881.173	90.538	291.079	2.257.426
II- Tiền gửi tại NHNN	3.510.984	-	547.543	-	-	4.058.527
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	14.525.891	41.677	16.222.717	-	12.236.608	43.026.893
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	126.568.061	71.098	13.805.479	1.484	2.802	140.448.924
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	7.151.638	-	-	-	-	7.151.638
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	3.681.740	-	-	-	-	3.681.740
X- Tài sản có khác (*)	2.923.901	233	37.834	5	(193)	2.961.780
Tổng tài sản	**159.286.112**	**183.747**	**31.494.746**	**92.027**	**12.530.296**	**203.586.928**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác	12.267.002	34	4.116.669	-	34	16.383.739
II- Tiền gửi của khách hàng	148.334.624	152.506	7.161.079	-	680.959	156.329.168
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(30.349.780)	27.023	19.191.130	-	11.362.449	230.822
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000
VI- Các khoản nợ khác	3.571.201	2.790	265.244	-	188.872	4.028.107
VII- Vốn và các quỹ	22.444.999	-	-	-	-	22.444.999
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**158.268.046**	**182.353**	**30.734.122**	**-**	**12.232.314**	**201.416.835**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**1.018.066**	**1.394**	**760.624**	**92.027**	**297.982**	**2.170.093**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**-**	**(672.051)**	**(15.950)**	**(305.959)**	**(993.960)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**1.018.066**	**1.394**	**88.573**	**76.077**	**(7.977)**	**1.176.133**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

25.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán. trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ nợ tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

25.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.257.426	-	-	-	-	2.257.426
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.058.527	-	-	-	-	4.058.527
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	43.026.893	-	-	-	-	43.026.893
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	3.726.860	1.839.055	10.873.367	34.055.114	55.939.292	13.214.259	20.800.977	140.448.924
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	-	212.868	451.729	2.200.000	800.000	3.412.041	7.151.638
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	30	317	9.873	624.893	3.046.627	3.681.740
X- Tài sản có khác (*)	465.971	-	834.846	170.849	303.372	1.160.557	26.185	2.961.780
Tổng tài sản	**4.267.831**	**1.839.055**	**61.263.957**	**34.678.009**	**58.452.537**	**15.799.709**	**27.285.830**	**203.586.928**
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	16.363.869	2.054	17.816	-	-	16.383.739
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.427.661	32.191.918	62.584.762	2.124.827	-	156.329.168
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	287.396	(65.350)	8.776	-	-	230.822
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	-	-	2.000.000
VI- Các khoản nợ khác	-	-	1.539.750	1.212.526	1.047.932	227.899	-	4.028.107
Tổng nợ phải trả	-	-	**77.618.676**	**33.341.148**	**65.659.286**	**2.352.726**	-	**178.971.836**
Mức chênh thanh khoản ròng	**4.267.831**	**1.839.055**	**(16.354.719)**	**1.336.861**	**(7.206.749)**	**13.446.983**	**27.285.830**	**24.615.092**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
I. Tiền mặt tại quỹ	**2.257.426**	**2.125.863**
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**4.058.527**	**5.584.541**
III. Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng	**-**	**7.000.000**
IV. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	**43.026.893**	**26.046.802**
1. Tiền gửi không kỳ hạn	21.246.033	9.445.182
2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD dưới 3 tháng	21.780.860	16.601.620
Tổng cộng	**49.342.846**	**40.757.206**

Tp.HCM, ngày .30..tháng 01 năm 2024

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT.Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Xuân Quỳnh	Lã Quang Trung	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ